

一、听力 Phần nghe 15-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我每天坐 公共汽车 qù shàng bān. ✕ 去上班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



Nǚ xǐhuan shénme yùndòng?

例如：男：你 喜欢 什么 运动？

Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.

女：我 最 喜欢 踢 足球。

Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题: 听对话, 选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如: 男: 小 王, 这里有 几个 杯子, 哪个 是你的?

Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女: 左边 那个 红色 的是 我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问: 小 王 的 杯子 是 什么 颜色 的?

Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

- | | | | |
|-----|---------------------------|----------------------------|------------------------------------|
| | hóngsè | hēisè | báisè |
| | A 红色 <i>màu đỏ</i> ✓ | B 黑色 <i>màu đen</i> | C 白色 <i>màu trắng</i> |
| 11. | A 去过 <i>qùguo</i> | B 没有 <i>méiyǒu</i> | C 去过 很 多 次 <i>qùguo hěn duō cì</i> |
| 12. | A 飞机票 <i>fēijīpiào</i> | B 汽车票 <i>qìchēpiào</i> | C 火车票 <i>huǒchēpiào</i> |
| 13. | A 来了 <i>láile</i> | B 还 没 来 <i>hái méi lái</i> | C 不 知 道 <i>bù zhīdào</i> |
| 14. | A 不 太 好 <i>bú tài hǎo</i> | B 下 雨 了 <i>xià yǔ le</i> | C 下 雪 了 <i>xià xuě le</i> |
| 15. | A 饭馆 <i>fànguǎn</i> | B 学 校 <i>xuéxiào</i> | C 家 里 <i>jiālǐ</i> |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Xiǎo Wáng zěnmé hái méi lái? Dōu kuài shí diǎn le.

16. 小王怎么还没来？都快十点了。

☐

Mèimei hái méi shuì jiào, zhèngzài kàn diànshì ne.

17. 妹妹还没睡觉，正在看电视呢。

☐

Nǐ dōu wánr le yí ge duō xiǎoshí de shǒujī le, kuàidiǎnr gōngzuò ba.

18. 你都玩儿了一个多小时的手机了，快点儿工作吧。

☐

Fēicháng huānyíng nǐ lái wǒmen gōngsī gōngzuò.

19. 非常欢迎你来我们公司工作。

☐

Wǒ juéde nǐ jiějie bǐ nǐ mèimei gèng piàoliang.

20. 我觉得你姐姐比你妹妹更漂亮。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题: 选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

xīnnián gèng dàjiā bāngzhù guì yīn
A 新年 B 更 C 大家 D 帮助 E 贵 F 阴

Zhèr de yáng ròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn

例如: 这儿的羊肉很好吃, 但是也很 (E)。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Tiān le, kěnéng yào xià yǔ le, wǒmen kuàidiǎnr huí jiā ba.

21. 天 () 了, 可能 要 下雨了, 我们 快点儿 回家吧。

Wǒ xǐhuan chī píngguǒ, dànshì wǒ xǐhuan chī xīguā.

22. 我 喜欢 吃 苹果, 但是 我 () 喜欢 吃 西瓜。

Tīngshuō Běijīng hěn piàoliang, dōu xiǎng qù Běijīng lǚxíng.

23. 听说 北京 很 漂亮, () 都 想 去 北京 旅行。

Xièxie dàjiā zhè yì nián duì wǒ de

24. 谢谢 大家 这一年 对我的 ()。

Jīntiān shì shí'èr yuè èrshíbā hào le, kuài yào dào le.

25. 今天 是 12 月 28 号了, () 快要 到了。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题: 判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóu le èrshí fēnzhōng le.

例如: 现在 是 11 点 30 分, 他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。

(√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我会跳舞，但跳得不怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我跳得非常好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Wǒ kànguo nàge diànyǐng, hái bú cuò, dànshì wǒ gèng xǐhuan jīntiān zhège diànyǐng, tài yǒu yìsi le.

26. 我看过那个电影，还不错，但是我更喜欢今天这个电影，太有意思了。

Jīntiān de diànyǐng gèng hǎo.

* 今天的电影更好。

()

Wǒ dìdì zài yí jiā diànnǎo gōngsī zhǎole ge gōngzuò. Jīntiān shì tā dì yī tiān shàng bān, tā zǎoshang

27. 我弟弟在一家电脑公司找了个工作。今天是他第一天上班，他早上

liù diǎn jiù qǐ chuáng le.

六点就起床了。

Dìdì jīntiān kāishǐ shàng bān.

* 弟弟今天开始上班。

()

Wǒ měi tiān zǎoshang dōu chūqu pǎo bù. Zuótiān tiānqì bú tài hǎo, shì yīntiān. Děng wǒ pǎo huí jiā shí,

28. 我每天早上都出去跑步。昨天天气不太好，是阴天。等我跑回家时，

tiān qíng le.

天晴了。

Zuótiān xià yǔ le.

* 昨天下雨了。

()

Huǒchēzhàn qiánmian yǒu ge “Yī Yuán Diàn”, zài nàr yí kuài qián jiù kěyǐ mǎi yí jiàn dōngxi. Wǒ dōu

29. 火车站前面有个“一元店”，在那儿一块钱就可以买一件东西。我都

qùguo hěn duō cì le.

去过很多次了。

“Yī Yuán Diàn” de dōngxi hěn guì.

* “一元店”的东西很贵。

()

Wǒ lái Běijīng yǐjīng sān ge duō yuè le, xià ge yuè wǒ jiù yào huí guó le.

30. 我来北京已经三个多月了，下个月我就要回国了。

Tā kěnéng zài Běijīng zhù sì ge yuè.

* 他可能在北京住四个月。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题: 选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Wǒ xiǎng xīnnián de shíhòu xiūxi xiūxi. Nǐmen zìjǐ qù wánr ba.

A 我想新年的时候休息休息。你们自己去玩儿吧。

Zhè jiàn yīfu de yánsè wǒ bù xǐhuan.

B 这件衣服的颜色我不喜欢。

Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào? Wǒmen yìqǐ chī fàn ba.

C 你的生日是几月几号? 我们一起吃饭吧。

Zhè shì wǒ dì èr cì lái Běijīng.

D 这是我第二次来北京。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjàn tā le ma?

E 他在哪儿呢? 你看见他了吗?

Shí fēnzhōng yǐhòu jiù yào kāishǐ le.

F 十分钟以后就要开始了。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如: 他还在教室里学习。

E

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

Xīwàng zhè cì nǐ néng zài zhèr duō zhù jǐ tiān.

31. 希望这次你能在这儿多住几天。

☐

Diànyǐng shénme shíhòu kāishǐ?

32. 电影什么时候开始?

☐

Wǒ de shēngrì kuài yào dào le.

33. 我的生日快要到了。

☐

Xīnnián kuài yào dào le, nǐ xiǎng hé dàjiā yìqǐ qù lǚyóu ma?

34. 新年快要到了, 你想和大家一起去旅游吗?

☐

Méi guānxi, wǒmen zài qù biéde shāngdiàn kànkàn ba.

35. 没关系, 我们再去别的商店看看吧。

☐